



sàng shēng

丧生

Verb · Die

Example Sentences

tā zài chē huò zhōng sàng shēng
他在车祸中丧生。

He died in a car accident.

xǔ duō rén zài nà cì dì zhèn zhōng bù xìng sàng shēng
许多人在那次地震中不幸丧生。

Many people unfortunately died in that earthquake.

yóu yú jiù yuán jí shí méi yǒu rén zài huǒ zāi zhōng sàng shēng
由于救援及时，没有人在火灾中丧生。

Thanks to timely rescue, no one died in the fire.

Trace each character, then write the word on your own.

丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧
生	生	生	生	生	生	生	生			